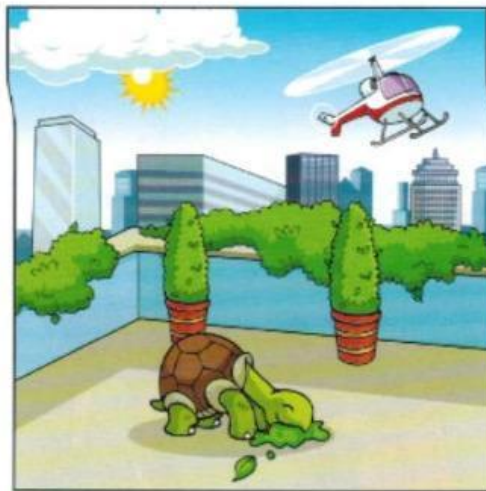
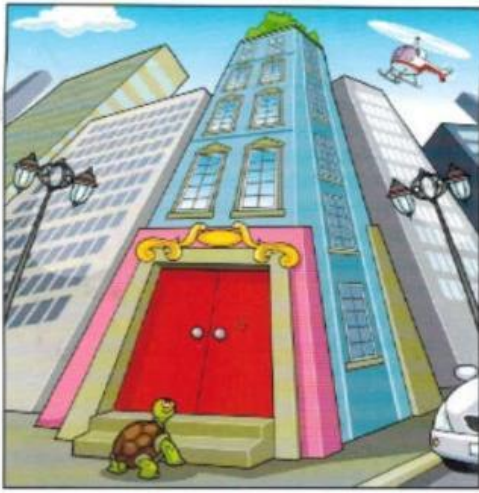




1	go for a walk	/gou fə ə wɔ:k/	(v.phr)	A2	đi dạo
2	while	/waɪl/	(conj.)	A2	trong khi
3	for a while	/fɔ:r ə waɪl/	(adv)	A2	một lúc, một thời gian ngắn
4	look up	/lʊk ʌp/	(v.phr)	A2	ngước lên, nhìn lên
5	rooftop	/'ru:f.ta:p/	(n)	B1	sân thượng
6	slowly	/'sləʊ.li/	(adv)	A2	chậm rãi
7	elevator	/'el.ə.veɪ.tə/	(n)	A2	thang máy
8	top floor	/tə:p flɔ:r/	(n)	A2	tầng cao nhất
9	come out to the rooftop	/kʌm aʊt tə ðə 'ru:f.ta:p/	(v.phr)	B1	bước ra sân thượng
10	happily	/'hæp.ə.li/	(adv)	A2	một cách vui vẻ
11	delicious meal	/dɪ'lɪʃ.əs mi:l/	(n.phr.)	A2	bữa ăn ngon miệng
12	special day	/'speʃ.əl deɪ/	(n.phr.)	A2	ngày đặc biệt

Một buổi sáng, Toby đi dạo quanh thành phố.

Cậu nhìn lên một tòa nhà cao tầng và thấy có cây xanh trên sân thượng.

Toby chậm rãi bò vào bên trong và đi vào thang máy.

Thang máy đưa Toby lên tầng cao nhất của tòa nhà.

Khi ra sân thượng, Toby nhìn thấy những chậu cây xanh mát.

Cậu vui vẻ gặt lá cây, vừa ăn vừa tận hưởng nắng đẹp.

Đó là một bữa ăn ngon miệng và một ngày đặc biệt của Toby.
